

Số: 5387/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trảng Bom

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa Phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom tại Tờ trình số 361/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Trảng Bom tại Thông báo số 276/TB-HĐTĐQHKHSĐĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1176/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trảng Bom với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm).

4. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2022 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 và Số lượng dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 361/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố danh mục các dự án đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bom, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Trảng Bom;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TRẢNG BOM
 Kế hoạch Quyết định số 538/2022/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính																				
TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã An Phước	Xã Bắc Sơn	Xã Bàu Hàm	Xã Bình Minh	Xã Cây Gáo	Xã Đồng Hòa	Xã Giang Điền	Xã Hố Nai 3	Xã Hưng Thịnh	Xã Quảng Tiến	Xã Sông Thao	Xã Sông Trầu	Xã Tây Hòa	Xã Thanh Bình	Thị trấn Trảng Bom	Xã Trung Hòa	Xã Dõn 61
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.605,98	1.741,36	1.322,59	2.044,03	787,83	1.590,59	984,64	408,31	753,62	1.504,70	516,94	2.457,32	3.454,42	1.198,76	2.188,43	402,77	1.245,75	2.003,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.025,55	-	3,32	9,56	16,11	70,43	25,64	2,79	245,39	6,99	0,30	304,18	192,33	64,08	29,59	-	38,97	15,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	412,91	-	-	6,34	-	65,22	0,29	-	219,32	0,98	-	111,11	0,48	3,17	-	-	5,48	0,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.870,31	325,53	166,52	64,42	152,92	198,19	180,53	110,33	220,05	519,76	170,22	276,58	637,89	108,07	45,91	15,55	560,39	117,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.871,64	1.401,90	591,89	1.945,96	477,77	1.145,30	731,97	256,67	256,43	827,16	288,14	1.832,35	2.318,03	999,49	2.057,84	342,77	590,22	1.807,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,18	-	-	-	-	-	-	-	6,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-	6,68	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	273,93	-	273,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	948,39	-	220,80	15,55	107,01	67,20	6,00	31,78	18,29	11,95	37,21	36,83	217,49	15,09	27,48	37,19	40,74	57,78
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	600,53	13,93	66,13	8,54	34,02	109,47	40,50	6,74	7,28	138,84	21,07	7,38	88,68	9,26	27,61	0,58	15,43	5,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.118,07	454,11	924,09	205,57	633,33	146,81	151,20	499,56	1.137,11	187,44	186,87	191,07	874,97	245,50	925,81	533,56	245,78	575,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,56	4,92	0,15	-	13,04	-	-	-	-	-	-	-	12,94	-	-	1,51	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,24	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	6,92	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.669,16	191,81	363,85	-	-	-	-	185,58	428,16	-	-	-	187,60	0,63	-	0,25	-	311,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,08	-	-	-	-	-	-	-	53,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,70	0,54	0,76	0,65	0,32	0,33	0,08	22,75	2,26	1,45	0,12	0,36	11,51	2,13	0,43	7,16	2,14	6,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	434,99	14,03	64,78	-	56,06	13,91	3,29	1,38	190,56	15,23	5,23	1,94	26,88	12,57	1,26	11,29	11,98	4,60
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	109,17	-	-	-	-	-	-	-	20,05	-	-	-	89,12	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.034,84	101,06	172,82	144,33	121,87	57,26	50,11	92,66	163,63	76,11	61,80	82,01	298,07	84,52	91,29	253,46	88,06	95,78
	Đất giao thông	DGT	1.300,17	81,02	121,47	52,48	85,50	47,28	40,28	64,69	93,21	64,00	48,09	59,40	130,43	55,45	74,30	152,34	57,42	72,81
	Đất thủy lợi	DTL	163,83	5,41	5,00	85,52	9,12	0,54	0,12	3,65	28,30	0,45	3,17	7,99	2,95	1,67	0,85	1,01	2,37	5,71
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,31	1,47	0,08	0,44	2,00	-	-	0,85	-	0,80	1,93	0,22	1,14	0,15	0,51	9,60	2,15	0,97
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,69	0,17	0,25	0,10	0,05	0,09	0,08	1,35	0,42	0,17	0,08	0,08	0,08	0,09	0,35	2,88	0,18	0,27
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	129,56	4,14	7,32	3,84	4,58	3,16	1,83	3,13	16,03	2,37	3,44	1,69	5,08	2,43	4,37	42,73	21,01	2,41
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	145,53	-	0,97	-	-	1,00	0,57	0,47	-	0,55	-	-	97,54	0,56	0,75	42,48	-	0,64
	Đất công trình năng lượng	DNL	17,55	0,10	13,78	0,26	0,19	0,02	0,04	0,07	0,06	0,68	-	0,43	0,86	0,14	0,18	0,53	0,21	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,13	0,06	0,09	0,03	-	0,03	0,01	0,05	0,01	0,05	0,02	0,03	0,01	0,02	0,11	0,49	0,04	0,08
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,74	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,39	-	20,47	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	72,12	2,80	6,33	0,68	5,88	2,64	5,01	14,06	12,86	3,26	2,99	-	3,35	2,32	4,03	0,81	1,70	3,40
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,02	3,43	16,27	0,32	14,21	1,92	1,82	1,96	12,18	3,21	1,65	3,19	56,16	0,62	1,85	0,22	2,98	9,03

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã An Viễn	Xã Bắc Sơn	Xã Bàu Hầm	Xã Bình Minh	Xã Cây Gáo	Xã Đông Hòa	Xã Giang Biên	Xã Hồ Nai 3	Xã Hưng Thịnh	Xã Quảng Tiến	Xã Sông Thao	Xã Sông Trầu	Xã Tây Hòa	Xã Thanh Bình	Thị trấn Trảng Bom	Xã Trung Hòa	Xã Dồi 61
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,37	1,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39	-	0,47	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DCH	9,95	0,95	1,26	0,66	0,34	0,58	0,35	2,38	0,56	0,57	0,43	0,20	0,47	0,12	0,25	0,37	-	0,46
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DSH	5,15	0,70	0,22	0,32	0,04	0,70	0,10	0,25	0,17	0,27	0,06	0,13	0,50	0,75	0,31	0,43	0,13	0,07
2.11	Đất ở tại nông thôn	DKV	6,93	-	-	-	2,23	-	-	4,10	-	-	-	-	-	0,06	-	0,54	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ONT	2.192,78	121,30	302,03	54,97	139,92	68,55	92,57	178,30	260,58	85,08	117,53	81,29	199,13	131,58	91,36	-	131,89	136,70
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	ODT	230,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,72	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	TSC	13,28	0,64	0,53	0,30	0,31	0,26	0,14	0,22	0,14	0,34	0,15	0,14	0,26	0,57	0,42	8,11	0,48	0,27
2.15	Đất tín ngưỡng	DTS	0,60	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	TIN	1,53	-	-	0,87	-	0,13	-	0,11	0,01	0,04	-	0,17	-	0,02	0,04	0,14	-	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	235,12	19,11	18,43	4,13	14,56	5,67	4,31	14,21	18,47	8,92	1,98	25,03	48,16	12,67	2,17	6,32	11,10	19,88
		MNC	1.030,22	-	-	-	284,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	738,53	6,71	-	-



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN TRẢNG BOM

(Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã An Viễn	Xã Bắc Sơn	Xã Bàu Hàm	Xã Bình Minh	Xã Cây Gáo	Xã Đông Hòa	Xã Giang Điền	Xã Hố Nai 3	Xã Hưng Thịnh	Xã Quảng Tiến	Xã Sông Thao	Xã Sông Trầu	Xã Tây Hòa	Xã Thanh Bình	Thị trấn Trảng Borm	Xã Trung Hòa	Xã Đồi 61
1	Đất nông nghiệp	NNP	193,36	-	84,27	-	0,52	-	19,77	18,90	62,59	0,11	-	0,11	0,08	0,55	2,24	0,61	3,61	-
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LU/A	2,08	-	-	-	0,25	-	1,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,08	-	-	-	0,25	-	1,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,81	-	50,35	-	0,02	-	7,99	16,07	32,55	-	-	-	-	0,46	-	0,02	3,35	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,83	-	4,60	-	0,15	-	10,02	2,61	30,04	0,11	-	0,11	0,08	0,09	2,24	0,59	0,19	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	29,54	-	29,32	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,51	0,13	-	0,54	1,40	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,16	-	-	-	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	1,06	0,13	-	0,54	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-
2.4	Trong đó:																			
	Đất giao thông	DGT	0,41	0,10	-	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
	Đất thủy lợi	DTL	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,54	-	-	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,22	-	-	-	0,01	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN TRĂNG BOM
(Kèm theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha
				Xã An Viễn	Xã Bắc Sơn	Xã Bàu Hàm	Xã Bình Minh	Xã Cây Gáo	Xã Đông Hòa	Xã Giang Điện	Xã Hồ Nai 3	Xã Hưng Thịnh	Xã Quảng Tiến	Xã Sông Thao	Xã Sông Trầu	Xã Tây Hòa	Xã Thanh Bình	Thị trấn Trảng Bom	Xã Trung Hòa	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		626,39	16,56	117,11	4,93	8,85	3,86	22,50	24,47	229,75	3,24	7,97	10,85	92,86	19,22	6,17	30,26	8,02	19,77
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,66	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	0,76	0,03	0,20	-	0,37	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	203,09	1,17	74,03	1,05	0,94	0,86	2,64	1,17	66,72	0,94	3,19	1,99	13,46	9,47	0,24	19,82	1,12	4,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	380,48	15,39	9,56	3,88	7,37	3,00	19,86	23,30	160,77	2,30	4,75	8,86	74,12	9,72	5,69	9,94	6,53	15,44
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,72	-	28,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,26	-	4,97	-	0,24	-	-	-	2,26	-	0,03	-	3,17	-	0,04	0,50	-	0,05
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,18	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,97	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,39	-	-	1,07	1,32	1,08	-	0,92	1,17	1,07	-	1,31	-	1,45	-	-	-	-
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	7,94	-	-	1,07	1,32	1,08	-	0,92	1,17	1,07	-	1,31	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,45	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,75	-	-	-	-	-	-	15,00	-	-	-	-	2,01	0,74	-	1,00	-	-



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN TRẢNG BOM
(Kèm theo Quyết định số 5387/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



Phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT		Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
					Xã An Viễn	Xã Bắc Sơn	Xã Bàu Hàm	Xã Bình Minh	Xã Cây Gáo	Xã Đông Hòa	Xã Giang Điền	Xã Hố Nai 3	Xã Hưng Thịnh	Xã Quảng Tiến	Xã Sông Thao	Xã Sông Trầu	Xã Tây Hòa	Xã Thanh Bình	Thị trấn Trảng Bom	Xã Trung Hòa	Xã Dài Gi
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp			601,66	17,38	248,29	14,07	8,33	11,68	23,23	24,69	30,66	4,05	7,07	10,45	98,78	38,88	9,69	28,02	12,77	13,62
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN		50,78	-	12,79	0,91	1,89	1,08	1,77	0,85	3,01	0,85	-	1,73	15,04	6,77	1,18	-	1,70	1,21
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LU/C/PNN		1,39	-	-	-	-	0,04	0,57	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	0,63	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		108,13	1,07	42,34	0,69	0,23	2,36	3,96	16,08	7,06	0,11	2,89	1,14	15,53	3,77	2,89	4,31	1,40	2,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		299,55	16,31	58,99	12,46	6,08	7,77	17,18	7,54	18,58	3,09	4,15	7,47	63,78	28,07	5,56	23,10	9,36	10,06
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		131,34	-	127,78	-	-	-	-	0,22	0,95	-	-	-	2,05	-	-	0,03	0,31	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		11,18	-	6,39	0,01	0,13	0,47	0,32	-	1,06	-	0,03	0,11	1,76	0,27	-	0,58	-	0,05
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-	0,06	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			25,39	-	-	1,15	1,40	1,17	-	1,00	1,25	1,15	-	1,39	0,88	7,17	2,85	-	4,62	1,36
	Trong đó:																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN		16,00	-	-	0,08	0,08	0,09	-	0,08	0,08	0,08	-	0,08	0,88	5,72	2,85	-	4,62	1,36
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS		4,00	-	-	0,57	0,57	0,58	-	0,57	0,57	0,57	-	0,57	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS		3,94	-	-	0,50	0,75	0,50	-	0,35	0,60	0,50	-	0,74	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NK/Ra		1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,45	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		14,85	-	-	-	-	-	0,10	9,80	-	-	-	-	2,17	0,03	-	2,75	-	-